

28. XÃ PHÚ TÂNĐơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Đông)	Hết ranh trường tiểu học Kim Đồng (Ranh đất ông Mười Bốn)	3.130
2	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Tây)	Ngã 3 chợ cũ	3.600
3	Đường số 1	Ngã 4 Cầu Chợ Mới	Ngã ba dốc cầu chợ mới	2.290
4	Đường số 1	Trường tiểu học Phú Tân (vòng qua bên chợ mới)	Ngã 4 cầu chợ Mới	2.330
5	Đường số 1	Hết ranh đất ông Dũng - Thúy	Hết ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)	2.030
6	Đường số 1	Trụ điện số 61	Ngã 3 cầu Miếu ông Cò	1.460
7	Đường số 2	Ngã 4 cầu chợ mới	Ngã 3 lộ kênh chiến lược	1.130
8	Đường số 2	Ngã 3 Cầu ngang UBND xã	Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai	2.800
9	Đường số 2	Cầu Miếu ông Cò vòng mép sông	Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai	450
10	Đường số 3	Ngã 4 kênh Cùng	Cầu Bư Điện	2.890
11	Đường số 3	Ngã 4 kênh cùng	Đầu kênh Tân Điền	1.610
12	Đường số 3	Ngã 3 đầu cầu Bư Điện	Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A	940
13	Đường số 3	Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A	Đầu Kênh Đứng	700
14	Đường số 4	Cầu Bư Điện	Cầu Ngang UBND xã	1.530
15	Đường số 4	Cầu ngang UBND xã	Ngã 3 lộ quy hoạch mới	920

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Đường số 4	Cầu ngang UBND xã	Ngã ba kênh Xáng	910
17	Đường số 4	Ngã ba kênh xáng (2 bên)	Đường vào kênh Xáng (Giáp ranh đất nhà ông Sáu Báo)	770
18	Đường số 4	Ngã 3 lộ quy hoạch mới	Đổi diện ngã 3 kênh Đứng	510
19	Các tuyến lộ khác	Đầu cầu Chợ Mới (bờ nam)	Ngã 3 Miếu ông Cò	340
20	Các tuyến lộ khác	Ngã 4 cầu chợ mới	Cầu Miếu ông Cò	980
21	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 kênh Xáng	Đổi diện ngã 3 kênh Cây Sộp	510
22	Các tuyến lộ khác	Cầu Cây Thẻ	Ngã 3 lộ kênh cùng	320
23	Các tuyến lộ khác	Cầu Chợ Mới	Ngã 3 lộ kênh cùng	410
24	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 kênh Cây Sộp – Kênh Miếu ông Cò	Ngã 3 kênh Cây Sộp – Kênh Cùng	290
25	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 lộ vòng xuống Sông Đường Cày trước Khu vực UBND xã	Trước cổng Trường Trung học cơ sở Phú Tân (hướng sông)	410
26	Các tuyến lộ khác	Cầu Tân Điền	Ngã 3 lộ về cầu Bưu Điện	540
27	Các tuyến lộ khác	UBND xã Phú Tân vòng theo lộ nhựa	Cầu Chợ Mới	510
28	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng phía bên sông	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	200
29	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng phía bên UBND xã	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	380
30	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Bắc)	Kênh Mới	Kênh 90	240

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	Phía UBND xã	Đầu kênh Đầu Sáu	Hết khu Bình Hưng	830
32	Phía UBND xã	Đầu kênh Đầu Sáu	Đầu Kênh Tư	210
33	Tuyến lộ ven sông Cái Đôi	Hết khu Bình Hưng	Kênh 90	370
34	Đối diện UBND xã (Hướng Tây)	Đầu cầu Kênh Mỹ Hưng	Đầu cầu Kênh Tân Điền	210
35	Bến Đìa	Vàm Bến Đìa	Hết ranh Trường Cấp II (2 bên)	200
36	Kênh Mới	Đầu Kinh Mới	Đầu lộ huyện (2 bên)	200
37	Kênh Công Nghiệp	Đầu kênh Công Nghiệp	Cuối kênh Công Nghiệp	200
38	Tân Phong	Đầu kênh Cái Cắm	Cuối kênh Cái Cắm	220
39	Tân Điền	Đầu kênh Tân Điền	Cuối kênh Tân Điền	220
40	Kênh Thanh Bình	Đầu Sỏi Cạn	Lô hai Thanh Bình	210
41	Tuyến kênh My	Đầu Kênh My	Giáp khu Bình Hưng (bờ Bắc)	310
42	Các tuyến lộ khác	Ngã ba Kênh Xáng (hãng nước đá Hoàng Thiện)	Lộ nhựa cấp VI (đi theo tuyến đường giáp ranh đất ông Hảo)	380
43	Các tuyến lộ khác	Cầu bắt qua khu dân cư Mỹ Bình	Cầu Kênh Ông Tà	310
44	Các tuyến lộ khác	Kênh Cùng (nhà ông Chúc)	Ngã 4 Kênh Xáng (nhà ông Tiến)	450
45	Các tuyến lộ khác	Ngã tư Kênh Xáng (nhà ông Tiến)	Giáp Kênh Lung Môn (nhà ông Hoàng)	380
46	Các tuyến lộ khác	Cầu Chòi Mòi	Cầu Công Mỹ Bình	380

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Đường kênh Dân Quân – kênh Chông Mỹ	Cầu kênh Dân Quân	Hết ranh đất bà Phạm Thị Út (2 bên)	230
48	Đường bê tông	Cầu kênh Tân Điền	Đầu Kênh Cái	380
49	Đường bê tông	Đầu kênh Cái	Cổng Mỹ Bình	330
50	Đường bê tông	Cổng Mỹ Bình	Cầu trường TH Mỹ Bình	290
51	Đường bê tông	Cầu cổng Mỹ Bình	Nhà văn hoá ấp Láng Cháo	330
52	Đường bê tông	Nhà văn hoá ấp Láng Cháo	Cổng Ngã tư số 1	270
53	Đường bê tông	Đầu kênh Đứng	Cổng Ngã tư số 1	330
54	Đường bê tông	Đối diện Ngã ba Kênh Đứng	Cầu Ngã tư số 1	350
55	Đường bê tông	Đầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn)	Cầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn)	270
56	Đường bê tông	Đối diện Ngã ba Kênh Cây Sộp	Cầu Cổng Đá lớn (bắt qua xã Tân Hưng Tây)	380
57	Các tuyến hẻm trong khu vực ấp Cái Đôi Vàm có chiều rộng mặt lộ từ 1,5m đến 3,0m			650
58	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2 m			220
59	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2 m đến ≤ 3 m			250
60	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3 m			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

29. XÃ NGUYỄN VIỆT KHÁI*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến Lộ Cả Đài	UBND xã Việt Thắng cũ	Hết ranh đất ông Ba Be (Về hướng cầu Bào Châu, 2 bên)	900
2	Tuyến Lộ Cả Đài	Hết ranh đất ông Ba Be	Cầu Bào Châu	550
3	Tuyến Lộ Cả Đài	Cầu Bào Châu	Cầu Cả Đài	310
4	Lộ về UBND xã Việt Thắng cũ (Lộ nhựa)	Cầu Đậ Lợi	Cống Tư Điểm	770
5	Lộ về UBND xã Việt Thắng cũ (Lộ nhựa)	Cống Tư Điểm	Cầu Dân Quân	570
6	Lộ về UBND xã Việt Thắng cũ (Lộ nhựa)	Cầu Dân Quân	Cầu Kiểm Lâm	310
7	Khu Chợ Mới xã Việt Thắng cũ	Cầu Đậ Lợi	Khu Chợ Mới xã Việt Thắng cũ	610
8	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới (Hướng Đông)	Về hướng chợ Cái Bát: 200m	250
9	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới từ mét 201	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	220
10	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	Cầu trạm y tế xã	390
11	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Tô Thành Khương	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Trung tâm chợ Cái Bát	Cầu Cái Bát 2 bên (Khu vực chợ)	Rẽ qua cầu Kênh Ông Xe đến hết trường cấp I, II, trường mẫu giáo Hướng Dương; trở lại đường vào trụ sở UBND xã Nguyễn Việt Khái mới về đến ngã tư chợ qua cầu Kênh Ông Xe	1.200
13	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Bắc	Đường về trụ sở UBND xã mới	800
14	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Nam	Đến hết đất Trung tâm văn hoá xã Nguyễn Việt Khái (Chợ Cái Bát)	600
15	Các tuyến khác	Đường về trụ sở UBND xã mới (Hướng Bắc)	Đến ngã ba giáp lộ Tiểu vùng X	560
16	Các tuyến khác	Ranh đất ông Lý Thanh	Về cầu Trung ương Đoàn: 200m	310
17	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh Đứng (2 bên)	340
18	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh Đứng (2 bên)	340
19	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh Đứng (2 bên)	340
20	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu kênh Đứng	Cầu Bào Láng (2 bên)	300
21	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu kênh Đứng	Cầu Bào Láng (2 bên)	306
22	Tuyến Trạm Y tế xã Nguyễn Việt Khái (Tân Hưng Tây cũ)	Cầu Trạm Y tế xã Tân Hưng Tây cũ	Hết bãi Vật Liệu ông Nguyễn Minh Tiềm	410

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Lộ về UBND xã Việt Thắng cũ (Lộ nhựa)	Ngã 3 về UBND xã Việt Thắng cũ	Cầu Kiểm Lâm	430
24	Tuyến lộ phía bờ sông Bảy Háp	Đầu vàm Kênh Năm	Đầu Vàm Rạch Chèo (2 bên)	670
25	Tuyến lộ Chợ Rạch Chèo	Vàm Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo cũ (2 bên)	240
26	Tuyến lộ Chợ Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo cũ (2 bên)	Cầu Ba Lan (2 bên)	230
27	Tuyến lộ Chợ Rạch Chèo (giáp sông bảy háp)	Cầu Ba Lan (2 bên)	Đầu kênh 90	200
28	Tuyến lộ Chợ Rạch Chèo	Trụ sở Văn Hóa ấp Rạch Chèo	Cầu Kinh Cùng	200
29	Tuyến lộ bờ kè Chợ Rạch Chèo (giáp sông bảy háp)	Đầu Vàm Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo cũ (2 bên)	200
30	Tuyến sông Kênh 90	Ngã ba Đường Ven (Phía Đông)	Cầu Kênh 90	660
31	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Kênh 90	Cống Lung Heo	460
32	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cống Lung Heo	Cầu Cổng Mới	250
33	Tuyến Kênh Năm về chợ Cái Bát	Cầu Kênh 5		210
34	Tuyến Kênh Cổng Mới	Cầu Cổng Mới	Bùn binh Cái Bát	200
35	Tuyến lộ vào chùa Vạn Phước	Cầu Cổng Mới	Chùa Vạn Phước	200

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Tuyến lộ xóm 14 chủ	Vàm Kênh 5	Đầu kênh Tư Gà	200
37	Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)	Đầu Vàm Kênh Năm (2 bên)	Cầu Rạch Chèo ngọn (2 bên)	280
38	Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Rạch Chèo ngọn (2 bên)	Co đất ông Trần Văn Hinh (2 bên)	280
39	Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)	Co đất ông Trần Văn Hinh (2 bên)	Cầu Đê Tây (2 bên)	200
40	Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Đê Tây (2 bên)	Cầu Bào Thùng (2 bên)	200
41	Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Bào Thùng (2 bên)	Cầu Đường Ven (2 bên)	200
42	Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Đường Ven (2 bên)	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	250
43	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
44	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
45	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

30. XÃ CÁI ĐÔI VÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nguyễn Việt Khái	Đầu cầu Kiểm Lâm cũ	Đầu đường 13/12	2.400
2	Nguyễn Việt Khái	Đầu đường 13/12	Hẻm chợ	2.880
3	Nguyễn Việt Khái	Đầu đường 13/12	Hẻm chợ	2.880
4	Nguyễn Việt Khái	Hẻm chợ	Hẻm nhà May Mỹ	4.320
5	Nguyễn Việt Khái	Hẻm nhà May Mỹ	Đường Cách Mạng Tháng 8	3.240
6	Nguyễn Việt Khái	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cầu kênh Làng Cá	2.160
7	Nguyễn Việt Khái	Cầu kênh Làng Cá	Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt	1.800
8	Nguyễn Việt Khái	Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt	Hết đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	1.560
9	Nguyễn Việt Khái	Giáp đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	Cầu Cơi 5	1.080
10	Nguyễn Việt Khái	cầu Cơi 5	Hạt Kiểm Lâm	1.080
11	Nguyễn Việt Khái	Hạt Kiểm Lâm	hết Ranh Cái Đôi Nhỏ	1.560
12	Hẻm Nhà Lồng Chợ	Ranh đất ông Phạm Văn Hải	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Khá	1.450
13	Hẻm	Hẻm trường Tiểu học Cái Đôi Vàm I (Ranh đất ông Thành)	Giáp tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	480
14	Hẻm	Ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê	660
15	Tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	cách đường Phan Ngọc Hiền 30m	940
16	Lý Văn Lâm	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 13/12	900
17	Lý Văn Lâm	Đường 13/12	Bờ Tây Kênh Kiểm Lâm	620
18	Hẻm Khu chữ U	Cách Đường Nguyễn Việt Khái 30m	Cầu Cơi 5	360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Hẻm vào trường Lê Hồng Phong	Trụ sở Văn hóa khóm 4 (2 bên)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh	1.060
20	Cầu Làng Cá - Đồn Biên phòng Cái Đôi vàm	Kênh Làng Cá	Đồn Biên phòng Cái Đôi Vàm (Phía sau)	360
21	Khu tiểu thủ công nghiệp			900
22	Đường Trần Văn Thời	Đầu kênh Bảy Sừ	Đầu Kênh Lô 2	2.160
23	Đầu kênh Bảy Sừ - Cây ăng teng (Đê Tây)	Đầu kênh Bảy Sừ	Cây ăng teng (Đê Tây)	660
24	Cây ăng teng (Đê Tây) - Đầu kênh Lô 2	Cây ăng teng (Đê Tây)	Cầu dự án lô 2	360
25	Hẻm	Lộ hẻm Khóm 5	Cầu Dự án	430
26	Đường Trần Văn Thời	Đầu Kênh Lô 2	Đầu kênh Lô 1	2.160
27	Đường Trần Văn Thời (nối dài)	Đầu Kênh Lô 1	Kênh Mỹ Hưng	400
28	Đường Trần Văn Thời (nối dài)	Đầu Kênh Lô 1	Kênh Mỹ Hưng	400
29	Đường Trần Văn Thời (nối dài)	Đầu Kênh Lô 1	Kênh Mỹ Hưng	400
30	Đường Trần Văn Thời (nối dài)	Đầu Kênh Lô 1	Kênh Mỹ Hưng	400
31	Kênh Lô 1	Cách Đường Trần Văn Thời 30m	Cầu JAPA	720
32	Kênh lô 2	Kênh Tập đoàn 34	Cầu dự án lô 2	430
33	Kênh lô 2	Cầu dự án lô 2	Hết ranh đất ông Ba Nửa	420
34	Kênh lô 2	Cầu dự án lô 2	Hết ranh đất ông Ba Nửa	420
35	Cách Mạng Tháng Tám	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	Phan Ngọc Hiển	4.200
36	Phan Ngọc Hiển	Cầu dự án	Cách Mạng Tháng Tám	2.400
37	Phan Ngọc Hiển	Cách Mạng Tháng Tám	Đầu kênh Kiểm Lâm Mới	3.840
38	Phan Ngọc Hiển	Đầu kênh Kiểm Lâm Mới	Kênh Năm Nhung	3.600
39	Phan Ngọc Hiển	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	2.400
40	Phan Ngọc Hiển	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	Đầu cầu kênh 90	2.400
41	Đường Nguyễn Trung Trực	đầu cầu Kiểm Lâm cũ phía Đông 30m	cách đầu cầu Kiểm Lâm mới phía Đông 30m	790

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài)	Cầu Kiểm Lâm cũ	Kênh Năm Nhung	790
43	Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài)	Cầu Kiểm Lâm cũ	Kênh Năm Nhung	790
44	Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài)	Kênh Năm Nhung	Đầu Kênh 90	430
45	Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Giáp sông Cái Đôi Vàm	Phan Ngọc Hiển	470
46	Tuyến kênh Kiểm lâm (Phía Tây)	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m	Rạch Cái Đôi Nhỏ	660
47	Khu dân cư khóm 2	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	Trụ sở khóm II	710
48	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Dự án (Phía Đông)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	360
49	Khu dân cư khóm 2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Kênh Làng Cá	550
50	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài)	Đường Hồ Thị Kỷ (nối dài)	430
51	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	620
52	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	620
53	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	620
54	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Dự án (Phía Tây)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	310
55	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Làng Cá	Cầu Dự án	620
56	Khu dân cư Khóm 3	Cầu Dự án (phía tây)	Kênh Cơi 5	360
57	Đường 1/5	Đầu đường Phan Ngọc Hiển	Hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ	790
58	Đường 13/12	Đầu đường Nguyễn Việt Khái	Đầu đường Phan Ngọc Hiển	1.870
59	Hồ Thị Kỷ	Đầu đường 13/12	cách tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm 30m	1.060
60	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cách đường Phan Ngọc Hiển 30m	cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	1.060
61	Đường bê tông	Cách đường Lý Văn Lâm 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m (Khóm 1)	2.510
62	Kênh Lô 2 (Chợ cũ)	Cách đường Trần Văn Thời 30m	Kênh Tập Đoàn 34 (Khóm 7)	2.770
63	Đường Phan Ngọc Hiển nối dài	Cầu cơi 5	Nhà bà Trần Thị E (Khóm 4)	4.320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Đường bê tông	Đầu Cầu Cơi 5 (Huỳnh Thị Tươi)	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (Khóm 3)	3.170
65	Đường bê tông	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m (bờ Tây)	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (ấp Cái Đôi Vàm)	2.110
66	Đường bê tông	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m (đường bờ Tây Kênh 90)	Rạch Cái Đôi Nhỏ (ấp Cái Đôi Vàm)	1.850
67	Tuyến Đầu đường 1/5 (khóm 1) đến đầu đường Lý Văn Lâm			600
68	Kênh Lô 1 (phía Tây)	Cầu JAPA	Cầu Nguyễn Thanh Đạm	480
69	Hồ Thị Kỳ	Đầu đường Cách Mạng Tháng Tám	Đầu đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	600
70	Kênh Mỹ Hưng	Đất ông Phan Văn Sang	Đất ông Diệp Văn Tươi	360
71	Kênh Công Nghiệp	Cầu Nguyễn Thanh Đạm	Cầu Kênh Lô 2	360
72	Kênh Lô 2 (phía Đông)	Hết đất ông Lê Minh Nửa	Cầu Kênh Lô 2	480
73	Kênh Lô 1 (phía Đông)	Cầu Kênh Lô 1	Hết đất Ông Phan Văn Sang	480
74	Đường số 25 (lộ kênh Năm Nhung)	Cách đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m	480
75	Đường số 25 (lộ kênh Năm Nhung)	Cách đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m	480
76	Khu trung tâm xã cũ	Cửa Gò Công	Trạm Y tế	430
77	Khu trung tâm xã cũ	Cầu UBND xã cũ	Cầu Rạch Lạc Nhỏ phía trên bờ	430
78	Khu trung tâm xã cũ	Giáp Khu tái định cư	Ban quản lý Rừng Phòng hộ Sào Lưới	250
79	Khu dân cư Gò Công (Khu Cù Lao)			250
80	Khu tái định cư Gò Công			280
81	Tuyến Rạch Cái Đôi Nhỏ (2 bên)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Kinh Cờ Trắng	550
82	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Cầu Rạch Lạc Nhỏ	Cầu Cái Đôi Nhỏ	250
83	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Cầu Cái Đôi Nhỏ (Hướng Đông)	Đường vào cổng huyện đội	400
84	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Đường vào cổng Huyện đội	Cầu Kiểm Lâm	580

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
85	Xóm Gò Công cũ	Cầu Trắng	Hết lộ hiện hữu	260
86	Tuyến kênh Năm Nhung	Phan Ngọc Hiển	Rạch Cái Đôi Nhỏ	470
87	Tuyến kênh Năm Nhung	Phan Ngọc Hiển	Rạch Cái Đôi Nhỏ	470
88	Khu hành chính xã mới	Khu hành chính thuộc ấp 2 (các đoạn còn lại)		470
89	Kênh Tập Đoàn	Đầu kênh Tập Đoàn	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lùng	250
90	Kênh 6 Hậu	Đầu cầu Kênh 6 Hậu	Giáp Kênh 50	250
91	Tuyến lộ xã	Đầu cầu UBND xã	Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôl	550
92	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái cũ	Phan Ngọc Hiển (Vào 30m)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	430
93	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái cũ	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Cầu Kênh Huyện ủy	420
94	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái cũ	Cầu Kênh huyện ủy cũ	Tuyến lộ về trung tâm xã (Cũ)	500
95	Tuyến lộ trong khu tái định cư			250
96	Tuyến Kênh Rạch Dơi	Đầu cầu Rạch Dơi	Cầu lộ cấp VI	310
97	Tuyến đường 26/3	Phan Ngọc Hiển	Dương Thị Cẩm Vân	470
98	Lý Tự Trọng	Tuyến đường 26/3	Đường 30/04	470
99	Lý Tự Trọng	Tuyến đường 26/3	Đường 30/04	470
100	Dương Thị Cẩm Vân	Kinh Năm Nhung	Đường 26/03	470
101	Tuyến đường 30/04	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	470
102	Tuyến đường 3/2	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	470
103	Tuyến đường 2/9	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	470

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
104	Đường Hải thượng lãg ông	Đầu nối đường Phan Ngọc Hiễn	hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ	720
105	Đường Phan Ngọc Hiễn	Từ Cầu dự án	Kênh coi 5	480
106	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			300
107	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m			350
108	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ >3m			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

31. XÃ PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu trung tâm xã (Tuyến đường số 7) (2 bên)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Cường	Hết ranh đất bà Nguyễn Mỹ Nhung	620
2	Khu trung tâm xã(Tuyến chợ Nhà lồng Vàm Đình) (2 bên)	Ranh đất ông Phước	Trạm y tế xã	740
3	Khu trung tâm xã (Tuyến đường số 10) (2 bên)	Ranh đất ông Phước	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Phương	440
4	Khu trung tâm xã (Tuyến đường số 5) (2 bên)	Ranh đất ông Võ Văn Đèo	Hết ranh đất ông Phan Minh Kiệt	1.200
5	Tuyến đường ĐT.986(đoạn từ cầu Vàm Đình - Cống Mây Dóc) (2 bên)	Cầu Vàm Đình	Cống Mây Dóc	2.200
6	Tuyến đường ĐT.986(đoạn từ Cống Mây Dóc đến Cống Cái Chim) (2 bên)	Cống Mây Dóc	Cống Cái Chim	2.100
7	Khu trung tâm xã (Tuyến đường 12)	Cầu Thu Phí Vàm Đình	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đặng	410
8	Tuyến lộ cầu Mây Dóc đến lộ kênh 4 (đoạn Khu vực dân cư Giáp Nước) (2 bên)	Cống Giáp Nước (Cống Đá)	Trường Tiểu Học Phú Thuận	370
9	Khu vực dân cư Giáp Nước (2 bên)	Cầu Đập Rạch Láng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sỹ	300
10	Tuyến Cầu Đập Rạch Láng đến lộ kênh 4 (2 bên)	Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng	Đầm Thị Tường, 2 bên (Hết ranh đất ông Trung)	320
11	Tuyến kênh Bến Đìa	Nhà văn hoá ấp Giáp Nước	Cầu Tình Thương 9	250
12	Tuyến lộ Cống đá- kênh 4 (đoạn cầu Bến Đìa -đến cầu Đòn Dong	Cầu Bến Đìa	cầu Đòn Dong	370
13	Tuyến kênh Thọ Mai (cầu bãi cát đến nhà bà Lưu Hồng Miên)	Cầu Bãi cát	Hết ranh đất bà Lưu Hồng Miên	300
14	Tuyến kênh xáng Vàm Đình - Cái Nước	Cầu Bãi cát	Hết ranh đất ông Nguyễn Lữ Hiền	300
15	Khu Trung tâm xã (Tuyến đường số 10)	Ranh đất ông Mai Thanh Phương	Cầu Vàm Đình	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Tuyến đường Vàm Đình- Phú Mỹ (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến nhà ông Nguyễn Hoàng Trung	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đăng	phần đất ông Nguyễn Hoàng Trung	350
17	Khu vực trung tâm xã (Tuyến đường số 5) (2 bên)	Cầu Thu phí Vàm Đình	Tuyến đường ĐT 986	500
18	Tuyến lộ cầu Mây Dóc đến lộ kênh 4 (đoạn Trường TH Phú Thuận đến lộ kênh 4) (2 bên)	Trường TH Phú Thuận	Lộ kênh 4	280
19	Tuyến lộ cầu Mây Dóc đến lộ kênh 4 (đoạn cầu Mây Dóc đến Cống Giáp Nước) (2 bên)	Cầu Mây Dóc	Đập Giáp Nước (Cống Đá)	270
20	Tuyến Trống Vàm - Rạch Láng	Cầu nhà văn hoá Trống Vàm	Phần đất ông Nguyễn Minh Đương	230
21	Khu vực Vàm Xáng - Ba Tiệm	Hết ranh đất bà Nghê Mỹ Châu	Hết ranh đất ông Tô Văn Sén	300
22	Kênh xáng Thọ Mai	Ngã Ba Kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ	370
23	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Bà Ký	Về vàm kênh xáng Thọ Mai	340
24	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Bà Ký	Cầu Đòn Dong	370
25	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Đòn Dong	Cổng chào xã Phú Mỹ (cũ)	340
26	Tuyến kênh Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Trường tiểu học Phú Mỹ 3	220
27	Tuyến kênh Bà Ký	Đầu ngã tư kênh Bà Ký	Kênh Đòn Dong	200
28	Khu vực Ba Tiệm - Lung Môn	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Trung	Đầu cầu sắt (Giáp ranh xã Phú Thuận cũ)	300
29	Tuyến Ngã ba kênh Bà Ký đến Kênh Ba Pha	Ngã ba kênh Bà Ký	Kênh Ba Pha	200
30	Tuyến kênh Đê Quốc Phòng	Kênh đê Quốc Phòng	Đến ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	200
31	Tuyến kênh Quốc Phòng đến Lung Cần Thơ	Cuối Kênh đê Quốc Phòng	Lung Cần Thơ	220
32	Tuyến Ngã tư số 1 đến Cống Ba Tiệm	Ngã tư số 1	Cống Ba Tiệm	200
33	Tuyến Lung Chim	Ranh đất ông Trần Văn Chánh	Cầu rạch Lung Chim	200
34	Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến Cầu Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Cầu Bà Ký	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Tuyến bà Ký nghĩa	Đầu kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất nhà ông Trần Văn Chánh	200
36	Tuyến kênh 5	Ngã tư Bà Ký	Kênh Phủ Thạch (Giáp ranh xã Phú Thuận)	200
37	Tuyến Kênh 6 Giàu	Đầu Kênh 6 Giàu	Cuối Kênh 6 Giàu	200
38	Tuyến Kênh Phủ Thạch	Đầu Kênh Phủ Thạch	Cuối Kênh Phủ Thạch	200
39	Tuyến Cầu Sắt-cầu Thứ Vải (2 bên)	Đầu Cầu sắt	Cầu Thứ Vải(Giáp xã Phú Tân)	200
40	Tuyến Kênh Nội Đồng 1	Đầu Kênh Nội Đồng 1	Cuối Kênh Nội Đồng 1	200
41	Tuyến Kênh Nội Đồng	Đầu Kênh Nội Đồng 2	Cuối Kênh Nội Đồng 2	200
42	Tuyến Kênh Nội Đồng	Đầu Kênh Nội Đồng 3	Cuối Kênh Nội Đồng 3	200
43	Tuyến Mỹ Thành – Năm Luông	Ranh đất ông Đỗ Văn Trạng	Hết ranh đất ông Lữ Văn Việt	200
44	Tuyến lộ Cầu Ván	Từ Cống Giáp Nước (nhà ông Trần Thanh Hoà)	Ngã 3 cầu Ván (nhà ông Tô Hoàng Chuyện)	200
45	Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến Cầu Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Cầu Bà Ký	200
46	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			220
47	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m			300
48	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

III. Đất nông nghiệp

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2026	
		khu vực 1 (vị trí 1)	khu vực 2 (vị trí 1)
1	Đất trồng cây lâu năm	280	130
2	Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại)	250	100
3	Đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản	250	80
4	Đất rừng sản xuất	200	60
5	Đất rừng đặc dụng	200	50
6	Đất rừng phòng hộ	200	45
7	Đất làm muối	200	80

Ghi chú

- Đất nông nghiệp: Được phân thành 02 khu vực, cụ thể:
 - + Khu vực 1: Gồm các phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
 - + Khu vực 2: Các xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Vị trí đất nông nghiệp: Được phân chia thành 03 vị trí, cụ thể
 - + Vị trí 1 (60 mét đầu tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường hiện hữu) tính 100% mức giá quy định trong bảng giá;
 - + Vị trí 2 (từ trên 60 mét đến 120 mét) tính bằng 80% so với mức giá vị trí 1;
 - + Vị trí 3 các vị trí còn lại ngoài vị trí 1 và vị trí 2, tính bằng 60% so với mức giá vị trí 1.